**RIGHT ON 8**

**SEMESTER 1 REVIEW**

**Unit 1 | CITY & COUNTRYSIDE**

**I/ Vocabulary:**

**Unit 1**

**city** /ˈsɪti/ (n): thành phố

**district** /ˈdɪstrɪkt/ (n): quận, huyện

**province** /ˈprɒvɪns/ (n): tỉnh

**town** /taʊn/ (n): thị trấn, thị xã

**village** /ˈvɪlɪʤ/ (n): làng, xã

**ward** /wɔːd/ (n): phường, xã

**Lesson 1a**

**scenery** /'si:nəri/ (n): phong cảnh

**seaside** /ˈsiːsaɪd/ (n): bờ biển

**work of art** /ˌwɜːk əv 'ɑːt/ (n): tác phẩm nghệ thuật

**Lesson 1c**

**clean air** /kliːn eə(r)/ (phr): không khí sạch/trong lành

**heavy traffic** /ˈhevi ˈtræfɪk/ (phr): giao thông đông đúc

**pollution** /pəˈluːʃən/ (n): sự ô nhiễm

**Lesson 1f**

**apartment** /əˈpɑːtmənt/ (n): căn hộ chung cư

**busy** /ˈbɪzi/ (adj): bận rộn, đông đúc

**calm** /kɑːm/ (adj): êm đềm

**crowded** /ˈkraʊdɪd/ (adj): đông người

**feature** /ˈfiːʧə(r)/ (n): đặc tính, đặc điểm

**historic** /hɪsˈtɒrɪk/ (adj): có ý nghĩa lịch sử

**modern** /ˈmɒdən/ (adj): hiện đại

**peaceful** /ˈpiːsfəl/(adj): yên bình, thanh bình

**skyscraper** /ˈskaɪˌskreɪpə(r)/ (n): tòa nhà chọc trời, tòa cao ốc

**state** /steɪt/ (n): (tiểu) bang (của Hoa Kỳ)

**II/ Grammar:**

** Present Simple (Thì hiện tại đơn):**

a. Thì hiện tại đơn dùng để diễn đạt thói quen, công việc thường làm hằng ngày, trạng thái cố định, lịch trình ở hiện tại.

– Dấu hiệu nhận biết:

* Cụm từ với “every”: *every day, every year, every month, every afternoon, every morning, every evening …*
* Cụm từ chỉ tần suất: *once a week, twice a week, three times a week, four times a week, five times a week, once a month, once a year, etc*.
* Trạng từ chỉ tần suất: *always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), never (không bao giờ)…*

|  |  |
| --- | --- |
| I/You/We/They live in an apartment. | He/She lives in a house. |
| I/You/We/They don't live in a house. | He/She doesn't live in an apartment. |
| Do you/they (Nam and Lan) live in a house? Yes, I/we/they do. / No, I/we/they don't. | Does he (Nam)/she (Lan) live in a house? Yes, he/she does. / No, he/she doesn't. |

*e.g.*

* Công thức:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Thể khẳng định** | **Thể phủ định** | **Thể câu hỏi** |
| **Chủ ngữ số ít** | I/You + play | I/You + do not + play | Do + I/You + play?   * Yes, I/you do. * No, I/you don’t. |
| He/She/It + plays | He/She/It + does not + play | Does + he/she/it + play?   * Yes, he/she/it does. * No, he/she/it doesn’t. |
| **Chủ ngữ số nhiều** | We/You/They + play | We/You/They + do not + play | Do + we/you/they + play?   * Yes, we/you/they do. * No, we/you/they don’t. |

\*Ghi chú: do not = don’t; does not = doesn’t

* Chính tả: Cách thêm *“-s/es”* cuối động từ ngôi thứ 3 số ít hoặc danh từ số nhiều:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Động từ kết thúc với | Hầu hết các động từ | -ss, -sh, -ch, -x, -o | Phụ âm + -y | Nguyên âm + -y |
| + -s | + -es | + -s | ~~y~~ + -ies |
| I/ We/ You/ They | I eat | I go | I cry | I enjoy |
| He/ She/ It | He eats | He goes | He cries | He enjoys |

b. Cách phát âm *“-s/es”* cuối động từ ngôi thứ 3 số ít hoặc danh từ số nhiều

|  |  |
| --- | --- |
| **Đọc là /ɪz/** | khi âm cuối của từ gốc là các phụ âm **/s/, /ʃ/, /z/, /dʒ/, /ʒ/, /tʃ/** |
| **Đọc là /s/** | khi âm cuối của từ gốc là các phụ âm **/t/, /p/, /k/, /f/, /θ/** |
| **Đọc là /z/** | khi âm cuối của từ gốc là nguyên âm hoặc các phụ âm còn lại |

**** **Adverbs of Frequency (Trạng từ chỉ tần suất):**

Trạng từ chỉ tần suất là trạng từ dùng để biểu đạt hay mô tả về mức độ thường xuyên xảy ra của một sự kiện, hiện tượng nào đó. Trạng từ chỉ tần suất dùng để trả lời câu hỏi “**How often**…?”

– Các trạng từ chỉ tần suất thường sử dụng: *always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), never (không bao giờ)*…

|  |
| --- |
| I usually play soccer on the weekends.  He/She sometimes plays soccer on Saturdays. |
| I never go shopping.  He/She rarely goes shopping. |
| How often do you play soccer?  How often does he/she play soccer? |

*e.g.*

– Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu:

* + Đứng sau động từ *“to be”*
  + Đứng trước động từ chính và đứng sau chủ ngữ.
  + Đứng giữa trợ động từ và động từ chính trong câu.

– Để nói về các hoạt động thường xuyên diễn ra, dùng **always** và **usually** với một cụm từ chỉ thời gian.

*e.g*. I always play soccer. ()

I always play soccer on Saturdays. ()

** Present Continuous (Thì hiện tại tiếp diễn):**

a. Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói, tình huống tạm thời.

–Dấu hiệu nhận biết:

* Các cụm từ chỉ thời gian: *now, right now, at (the) present, at the moment, today, this week,…*
* Các động từ: *Look!*, *Listen*, *Be careful!*, *Hurry up!*, *Watch out!, Look out!*

|  |
| --- |
| I am wearing a green dress.  You/We/They aren’t wearing blue shoes. |
| He/She/It is wearing a yellow shirt.  What is she wearing? |
| What are you wearing?  Is she wearing glasses? (Yes, she is./No, she isn't.) |

*e.g.*

b. Thì hiện tại tiếp diễn cũng có thể dùng để chỉ các kế hoạch đã lên lịch sẵn trong tương lai, thường có từ chỉ thời gian cụ thể.

– Dấu hiệu nhận biết: các cụm từ chỉ thời gian trong tương lai *(this weekend, on Saturday, tomorrow, tonight ...)*

*e.g.*

|  |  |
| --- | --- |
| I'm watching a movie tonight.  He's making a cake tomorrow.  They're playing soccer on the weekend. | I'm not watching a movie tonight.  She isn't making a cake tomorrow.  We aren't playing soccer on the weekend. |
| What are you doing tomorrow night?  Is he making a cake tomorrow?  Are you playing soccer on the weekend? | |

\*Ghi chú: Một sốđộng từ chỉ tình trạng, trạng thái và thường không được chia ở các thì tiếp diễn, bao gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Động từ chỉ cảm xúc** | know, want, need, like, love, hate,… |
| **Động từ chỉ suy nghĩ** | know, think, believe,… |
| **Động từ chỉ nhận thức** | see *(nhìn thấy)*, hear, feel, smell, taste *(nêm nếm)*, feel, look *(nhìn thấy)*,… |
| **động từ chỉ sự sở hữu** | have *(có)*, own, belong,… |

*e.g. She knows Claudia. (NOT: ~~She’s knowing Claudia~~.)*

**** **Infinitives (*to-* infinitives/infinitives without *to*) – *-ing* form:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***to-* infinitives** | **infinitive without *to*** | ***-ing* form** |
| Được dùng:   * sau *plan, agree, decide, hope, promise, want,…*   *e.g.* They agreed to go to Paris together.   * sau *would love, would like* và *would prefer*   *e.g.* I would like to visit new places.   * để diễn tả mục đích   *e.g.* She’s going to the mall to buy clothes. | Được dùng:   * sau các động từ khiếm khuyết (*can, must, should,…*)   *e.g.* You can go out tonight.   * sau các động từ như *let* và *make*   *e.g.* Heavy traffic makes me feel stressed.  My sister lets me use her tablet. | Được dùng sau các động từ như:   * avoid, consider, suggest, …   *e.g.* He’s considering moving to the city.   * *enjoy, like, love, prefer, fancy, hate, dislike* để thể hiện sự yêu thích   *e.g.* She likes living in the city.   * go khi nói về các hoạt động   *e.g.* We want to go shopping in the market. |

**Unit 2 | DISASTERS & ACCIDENTS**

**I/ Vocabulary:**

**Unit 2**

**earthquake** /ˈɜːθkweɪk/ (n): trận động đất

**flood** /flʌd/ (n): trận lụt

**landslide** /ˈlændslaɪd/ (n): vụ sạt lở

**natural disaster** /ˌnæʧrəl dɪˈzɑːstə/ (n): thiên tai

**storm** /stɔːm/ (n): cơn bão

**tsunami** /tsuːˈnɑːmi/ (n): cơn sóng thần

**volcanic eruption** /vɒlˈkænɪk ɪˈrʌpʃən/ (phr): vụ phun trào núi lửa

**Lesson 2a**

**destroy** /dɪsˈtrɔɪ/ (v): phá hủy, tàn phá

**erupt** /ɪˈrʌpt/ (v): phun trào (núi lửa)

**hit** /hɪt/ (v): đổ bộ, đánh vào, xảy ra (thiên tai)

**injure** /ˈɪnʤə(r)/ (v): làm bị thương

**injured** /ˈɪnʤəd/ (adj): bị thương

**major** /ˈmeɪʤə(r)/ (adj): lớn, nghiêm trọng

**volcano** /vɒlˈkeɪnəʊ/ (n): núi lửa

**Lesson 2c**

**accident** /ˈæksɪdənt/ (n): vụ tai nạn

**car crash** /ˈkɑː kræʃ/ (n): vụ tai nạn ô tô

**explosion** /ɪksˈpləʊʒən/ (n): vụ nổ

**fire** /faɪə(r)/ (n): vụ hỏa hoạn

**plane crash** /ˈpleɪn kræʃ/ (n): vụ tai nạn máy bay

**relieved** /rɪˈliːvd/ (adj): nhẹ nhõm (cảm giác)

**shipwreck** /ˈʃɪprek/ (n): vụ đắm tàu

**terrified** /ˈterəfaɪd/ (adj): khiếp sợ, kinh hãi (cảm giác)

**Lesson 2f**

**blow** /bləʊ/ (v): thổi

**crash** /kræʃ/ (v): va chạm mạnh

**go hiking** /gəʊ ˈhaɪkɪŋ/ (phr): đi bộ đường dài

**lava** /ˈlɑːvə/ (n): dung nham (núi lửa)

**overflow** /ˌəʊvəˈfləʊ/ (v): tràn bờ (sông)

**shake** /ʃeɪk/ (v): lắc, rung lắc

**wave** /weɪv/ (n): sóng (biển)

**CLIL 2**

**cause /**kɔːz/ (v): gây ra

**cause /**kɔːz/ (n): nguyên nhân, lí do

**climate change** /ˈklaɪmət ˌʧeɪnʤ/ (n): sự biến đổi khí hậu

**coastline** /ˈkəʊstlaɪn**/** (n): đường bờ biển

**destructive** /dɪsˈtrʌktɪv/ (adj): mang tính phá hủy, tàn phá

**force** /fɔːs/ (n): sức mạnh

**hurt** /hɜːt/ (v): làm bị thương

**surface** /ˈsɜːfɪs/ (n): bề mặt

**II/ Grammar:**

** Past Simple (Thì quá khứ đơn):**

– Thì quá khứ đơn được sử dụng để:

 Diễn tả các sự kiện, trạng thái hoặc hành động diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ và đã kết thúc hoàn toàn trong quá khứ.

 Diễn tả hành động diễn ra sau một hành động khác trong quá khứ.

 Thuật lại một câu chuyện hoặc một sự kiện lịch sử.

– Dấu hiệu nhận biết:

 Cụm từ chỉ thời gian: *yesterday, last year/month/week…*

 *ago* (10 minutes ago, 2 months ago, 8 years ago…)

 *in + mốc thời gian trong quá khứ* (in 1999, in the 20th century…).

\*Lưu ý: Học thuộc bảng động từ bất qui tắc (không thêm *-ed*).

|  |  |
| --- | --- |
| *e.g.* I/He/She/It was happy.  You/We/They weren't (were not) happy. | They donated some books last week.  He didn’t donate books yesterday. |
| Was it good?  Did she volunteer at the soup kitchen? | – Yes, it was. / No, it wasn’t.  – Yes, she did. / No, she didn’t. |
| How was the movie?  Where did they eat? | – It was terrible.  – They ate hamburgers. |

* Công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu**  **khẳng định** | Chủ ngữ + V2/V-ed | *e.g. I* ***walked*** *to school.* |
| **Câu**  **phủ định** | Chủ ngữ + didn’t + động từ | *e.g. I* ***didn’t go*** *to school by bus.* |
| **Câu hỏi** | Did + chủ ngữ + động từ?  *Từ để hỏi Wh-* + did + chủ ngữ + động từ? | *e.g.* ***Did*** *you* ***go*** *to school by bus? – No, I* ***didn’t****.* |

– Cách phát âm *“-ed”*

|  |  |
| --- | --- |
| **Đọc là /ɪd/** | khi âm cuối của từ gốc là **/t/, /d/** |
| **Đọc là /t/** | khi âm cuối của từ gốc là **/t∫/, /s/, /x/, /∫/, /k/, /f/, /p/** |
| **Đọc là /d/** | khi âm cuối của từ gốc là các phụ âm và nguyên âm còn lại |

– Nguyên tắc chính tả khi thêm *“–ed”* vào động từ có quy tắc:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nguyên tắc** | **Ví dụ** |
| Chúng ta thêm -edvào động từ ở thì quá khứ đơn. | *Clean* ➡ *cleaned; volunteer* ➡ *volunteered* |
| Khi động từ tận cùng bằng -e, chúng ta chỉ thêm -d. | *Like* ➡ *liked; live* ➡ *lived* |
| Khi động từ tận cùng bằng phụ âm+y, chúng ta đổi ythành irồi thêm -ed. | *Try* ➡ *tried; fry* ➡ *fried* |
| Khi động từ một âm tiết tận cùng bằng một phụ âm+nguyên âm+phụ âm, chúng ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm -ed. | *Plan* ➡ *planned; stop* ➡ *stopped* |

** Past Continuous (Thì quá khứ tiếp diễn):**

– Thì quá khứ tiếp diễn được sử dụng để:

 Diễn tả các sự kiện, trạng thái hoặc hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

 Diễn tả các sự kiện, trạng thái hoặc hành động đang diễn ra trong một khoảng thời gian trong quá khứ.

 Diễn tả nhiều hành động xảy ra cùng một lúc trong quá khứ.

 Diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì một hành động khác cắt ngang.

* Công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu**  **khẳng định** | Chủ ngữ + was/were + V*-ing* | *e.g. I* ***was******walking*** *to school.*  *They* ***were talking*** *in class.* |
| **Câu**  **phủ định** | Chủ ngữ + was not/were not + V*-ing* | *e.g. I* ***didn’t go*** *to school by bus.*  *They* ***weren’t talking*** *in class.* |
| **Câu hỏi** | Was/Were + chủ ngữ + V*-ing*?  *Từ để hỏi Wh-* + was/were + chủ ngữ + V*-ing*? | *e.g.*  ***Was*** *he listening to music? – Yes, he* ***was****.*  ***Were*** *they* ***going*** *to school by bus? – No, they* ***weren’t****.* |

\*Ghi chú: was not = wasn’t, were not = weren’t

– Dấu hiệu nhận biết:

 Cụm từ chỉ thời gian:

*at + giờ chính xác + thời gian trong quá khứ* (at 9 p.m. last night)

*in + năm xác định* (in 1999, in 2020…)

 Trong câu có chứa các từ *when, as, just as, while, this time yesterday, at that time…*

|  |  |
| --- | --- |
| *e.g.*  I was studying Math **at 9 p.m. last night**.  **In 2010**, he was living and working in the USA. | **When** we were singing karaoke, the light went out.  She was drawing **while** I was singing.  My mom was watching TV **at that time.** |

\*Ghi chú: When/While:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cách dùng** | **Ví dụ** |
| **When** | Dùng để diễn tả hành động nào đó diễn ra trong thời gian ngắn, mang tính liên tiếp  when + Quá khứ đơn | He was walking back home **when** he met Joss.  I was waiting for the bus **when** my mobile phone rang. |
| **While** | Dùng để diễn tả:  + hành động kéo dài trong một khoảng thời gian nào đó  + nhiều hành động diễn ra cùng một lúc trong quá khứ  while + Quá khứ tiếp diễn | **While** he was watching TV, the lights went out.  My brother was listening to music **while** I was cooking dinner.  **While** I was waiting for the bus, my mobile phone rang. |